

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2016
(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2016)

THÁNG 04 NĂM 2016

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM**



VNECO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 1 NĂM 2016**

(KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/03/2016)

THÁNG 04 NĂM 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(QUÝ I NĂM 2016 - DẠNG ĐẦY ĐỦ)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 31/03/2016)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2016)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1.050.367.023.246	1.086.704.337.081
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	34.899.635.693	109.511.515.958
1. Tiền	111		34.899.635.693	109.511.515.958
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	139.355.984.973	151.077.182.511
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	114.526.211.938	60.128.920.513
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(6.199.986.950)	(5.771.738.002)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	31.029.759.985	96.720.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		769.760.469.145	755.371.391.665
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	316.068.204.730	344.559.107.185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		191.856.234.029	161.945.550.652
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		17.746.983.333	220.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	334.923.225.161	339.480.911.936
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(91.266.303.080)	(91.266.303.080)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		432.124.972	432.124.972
IV. Hàng tồn kho	140		88.455.710.658	63.491.109.368
1. Hàng tồn kho	141	V.7	88.677.332.811	63.712.731.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(221.622.153)	(221.622.153)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17.895.222.777	7.253.137.579
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.317.752.533	4.657.408.595
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.123.724.885	2.566.668.071
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	453.745.359	29.062.913
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.14	0	0
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		706.081.170.040	784.776.807.776
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		688.169.765	688.169.765
1. Phải thu dài hạn khách hàng	211		879.003.570	879.003.570
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	0	0
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(190.833.805)	(190.833.805)
II. Tài sản cố định	220		178.523.796.743	180.687.827.365
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	153.384.468.846	155.535.141.814
- Nguyên giá	222		272.314.882.141	271.457.404.263
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(118.930.413.295)	(115.922.262.449)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	25.139.327.897	25.152.685.551
- Nguyên giá	228		25.826.372.646	25.826.372.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(687.044.749)	(673.687.095)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	66.788.330.603	164.890.971.864
- Nguyên giá	231		69.986.822.748	167.931.157.614
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3.198.492.145)	(3.040.185.750)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	375.261.438.034	355.015.172.586
2- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		375.261.438.034	355.015.172.586
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		68.207.878.765	67.023.453.702
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2c2	21.755.139.688	20.929.451.027
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c3	47.978.685.637	47.978.685.637
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.525.946.560)	(1.884.682.962)

Chỉ tiêu tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ (ngày 31/03/2016)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2016)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.611.556.130	16.471.212.494
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	16.019.258.536	16.090.158.028
2. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	262		592.297.594	381.054.466
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VII. Lợi thế thương mại	269		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.756.448.193.286	1.871.481.144.857

Chỉ tiêu nguồn vốn	Mã số		Số cuối kỳ (ngày 31/03/2016)	Số đầu kỳ (ngày 01/01/2016)
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		752.873.854.912	850.857.699.764
I. Nợ ngắn hạn	310		748.342.792.160	845.041.847.012
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	109.401.004.948	141.758.369.675
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71.112.910.517	68.032.866.103
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	3.052.285.681	19.096.651.524
4. Phải trả người lao động	314		9.717.042.702	19.350.954.601
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	110.197.701.072	130.435.910.323
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	12.556.501.404	21.501.246.186
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	421.538.538.456	433.922.197.622
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.23b	8.014.315.078	7.937.252.934
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.752.492.302	3.006.398.044
II. Nợ dài hạn	330		4.531.062.752	5.815.852.752
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	4.531.062.752	5.815.852.752
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430+439)	400		1.003.574.338.374	1.020.623.445.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.003.574.338.374	1.020.623.445.093
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		823.575.050.000	823.575.050.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.527.289.930	2.529.967.267
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.490.970.278	3.665.281.617
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(32.266.438.147)	(32.266.438.147)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.945.304.201	16.985.830.674
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		24.225.109	26.248.296
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.238.574.675	161.624.803.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		161.624.803.178	65.022.597.289
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(15.386.228.503)	96.602.205.889
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		41.039.362.328	44.482.702.208
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.756.448.193.286	1.871.481.144.857

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hống



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(DẠNG ĐẦY ĐỦ - QUÝ 1 NĂM 2016)

Chỉ tiêu	Mã số	T.M	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		175.221.441.279	175.947.096.885	175.221.441.279	175.947.096.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	14.622.377	0	14.622.377
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VII.1	175.221.441.279	175.932.474.508	175.221.441.279	175.932.474.508
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	171.662.511.828	139.532.512.204	171.662.511.828	139.532.512.204
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV	20		3.558.929.451	36.399.962.304	3.558.929.451	36.399.962.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	2.084.703.147	3.792.533.770	2.084.703.147	3.792.533.770
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	7.506.391.285	2.139.923.334	7.506.391.285	2.139.923.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.390.991.316	7.817.372.598	6.390.991.316	7.817.372.598
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		303.261.872	228.871.731	303.261.872	228.871.731
9. Chi phí bán hàng	25		1.632.173.368	676.671.778	1.632.173.368	676.671.778
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11.495.028.358	14.498.212.547	11.495.028.358	14.498.212.547
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(14.686.698.541)	23.106.560.146	(14.686.698.541)	23.106.560.146
12. Thu nhập khác	31	VII.5	2.513.773.345	1.026.822.418	2.513.773.345	1.026.822.418
13. Chi phí khác	32	VII.6	419.602.638	833.748.988	419.602.638	833.748.988
14. Lợi nhuận khác	40		2.094.170.707	193.073.430	2.094.170.707	193.073.430
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(12.592.527.834)	23.299.633.576	(12.592.527.834)	23.299.633.576
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	5.289.811.855	5.438.248.611	5.289.811.855	5.438.248.611
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		437.201.122	12.109.798	437.201.122	12.109.798
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(18.319.540.811)	17.849.275.167	(18.319.540.811)	17.849.275.167
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(15.386.228.503)	18.359.101.773	(15.386.228.503)	18.359.101.773
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.933.312.308)	(509.826.606)	(2.933.312.308)	(509.826.606)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(248,28)	296,25	(248,28)	296,25

NGƯỜI LẬP



Trần Quang Cán

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Anh Quang

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 1 NĂM 2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			(Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016)	(Từ ngày 01/01/2015 đến 31/03/2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.592.527.834)	23.299.633.576
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.419.801.562	3.366.308.212
- Các khoản dự phòng	03		69.512.546	(1.245.541.058)
- (Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	14.981
- (Lãi)/ Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.286.684.965)	(4.089.508.448)
- Chi phí lãi vay	06		6.390.991.318	54.513.936.385
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(4.998.907.373)	75.844.843.648
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09		(17.055.992.221)	(49.945.894.582)
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10		(24.964.601.290)	5.302.734.348
- Tăng/ (Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		132.425.087.860	(21.301.551.842)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12		(589.446.446)	(5.216.130.928)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(54.397.291.425)	36.221.009
- Tiến lãi vay đã trả	14		(7.912.510.701)	(6.655.218.162)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14.203.128.499)	(10.093.959.505)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		35.190.170.560	1.207.186.751
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(45.605.856.522)	(17.144.855.656)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.112.476.057)	(27.966.424.919)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10.845.778.609)	(11.882.145.364)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		47.436.363	354.765.681
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(115.538.000.000)	(101.372.632.097)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123.625.703.388	11.503.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.662.821.425)	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		807.832.736	1.423.491.756
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.565.627.549)	(99.973.520.024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		213.713.194.216	139.614.817.561
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(229.646.970.875)	(195.332.444.694)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(435.721)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.933.776.659)	(55.718.062.854)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(74.611.890.265)	(183.658.007.797)
Tiến và tương đương tiến đầu kỳ	60		109.511.515.958	241.697.097.103
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	14.981
Tiến và tương đương tiến cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	34.899.635.693	58.039.104.287

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1- Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (Sau đây được viết tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3309/QĐ-BCN ngày 11/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Xây lắp Điện 3 thành Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp ngày 01/12/2005, đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 17/12/2015, theo đó Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0400101450 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng công ty hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tổng Công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam có tên giao dịch:

VIETNAM ELECTRICITY CONSTRUCTION JOINT STOCK CORPORATION.

Tên viết tắt: **VNECO**

Trụ sở chính : Số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Điện thoại : 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

Website : www.vneco.com.vn

: www.vneco.biz

E-mail : vneco@dng.vn

: vneco@vneco.com.vn

Logo :



VNECO

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại 31/03/2016 là 823.575.050.000 đồng (Tám trăm hai mươi ba tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu, không trăm năm mươi ngàn đồng).

Tại ngày 04/12/2015, thời điểm chốt danh sách cổ đông sau phát hành trả cổ tức năm 2014 và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu năm 2015 để báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty như sau

- ✓ Cổ phiếu ngân quỹ 15.989.200.000 đồng tương đương với 1,94% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông khác góp 807.585.850.000 đồng tương đương với 98,06% vốn điều lệ của Tổng Công ty.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân trong nước nắm giữ: 86,47% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 35,79% vốn điều lệ.
- ✓ Cổ đông là tổ chức, cá nhân nước ngoài nắm giữ: 11,59% vốn điều lệ, trong đó cổ đông lớn nắm giữ 8,76% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

❖ Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Điều hành Tổng Công ty

Các thành viên trong Hội đồng quản trị Tổng Công ty nhiệm kỳ 2015-2020 và Ban điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 gồm:

• Hội đồng quản trị:

Ông Đặng Trọng Ngôn	Chủ tịch
Ông Đoàn Đức Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Tịnh	Ủy viên
Ông Phan Anh Quang	Ủy viên
Ông Trương Phước Nghĩa	Ủy viên
Ông Lê Thanh Hồng	Ủy viên
Ông Phan Trịnh Anh Tuấn	Ủy viên

• Ban Điều hành:

Ông Đoàn Đức Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Anh Quang	Kế toán trưởng

❖ Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty:

Ông: Đoàn Đức Hồng - Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

❖ Thành phần Ban kiểm soát Tổng Công ty:

Ông Lê Chí Dũng	Trưởng ban
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy Vinh	Thành viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện; kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị; đầu tư tài chính; kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành.

✓ Ngành nghề kinh doanh

Xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp đến 500 Kv, các công trình nguồn điện, công trình công nghiệp dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hoá, thể thao, sân bay, bến cảng;

Thiết kế, chế tạo kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí và mạ kẽm;

Sản xuất các chủng loại vật tư, thiết bị, phụ kiện điện, cột bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông khác; sản xuất, kinh doanh các chủng loại vật liệu xây dựng; kinh doanh các mặt hàng trang trí nội ngoại thất, kinh doanh bất động sản, dịch vụ nhà đất, kinh doanh xăng dầu;

Thí nghiệm hiệu chỉnh xác định chỉ tiêu kỹ thuật các thiết bị điện, các công trình điện;

Tư vấn đầu tư, tư vấn xây dựng, bao gồm lập và thẩm định DA đầu tư; khảo sát đo đạc, thiết kế quy hoạch, thiết kế công trình; tư vấn quản lý dự án; tư vấn đầu tư và hợp đồng kinh tế; tư vấn mua sắm vật tư, thiết bị, công nghệ;

Kinh doanh xuất nhập khẩu: vật tư thiết bị điện, vật liệu xây dựng, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công; dây chuyền công nghệ và các thiết bị công nghiệp khác;

Đào tạo công nhân kỹ thuật, chuyên gia, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển của doanh nghiệp;

Đầu tư nhà máy thủy điện độc lập, kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế mới, khu du lịch sinh thái;

Đầu tư tài chính;

Sản xuất và kinh doanh điện;

Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí; kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;

Kinh doanh vận tải, kinh doanh vận tải khách (đường thủy, đường bộ) theo hợp đồng;

Kinh doanh sửa chữa xe máy thi công và phương tiện vận tải.

Kinh doanh lắp đặt thiết bị điện, điện tử viễn thông, điện gia dụng;

Kinh doanh thiết bị văn phòng, thiết bị vệ sinh;

Kinh doanh bánh kẹo, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, hóa mỹ phẩm;

Kinh doanh các mặt hàng nông, lâm sản, thực phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm bằng gỗ, đồ dùng cá nhân và gia đình;

Cho thuê văn phòng và mặt bằng kinh doanh.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp đường dây, lắp đặt trạm biến áp và kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Cơ cấu Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam bao gồm:

Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở đóng tại số 344 Phan Châu Trinh, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tổng Công ty có 07 công ty con và 03 công ty liên kết. Các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này cụ thể, như sau:

4.1. Danh sách các công ty con: gồm 7 công ty con**4.1.1. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3**

Địa chỉ : Khối 3, phường Trung Đô, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 6.985.720.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 52,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 52,93%

4.1.2. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4

Địa chỉ : Số 197 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 5.192.580.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 54,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 54,73%

4.1.3. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8

Địa chỉ : Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 9.746.980.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 55,93%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 55,93%

4.1.4. Tên Công ty : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12

Địa chỉ : Số 155 Lý Thường Kiệt, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 7.887.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 65,73%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 65,73%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- 4.1.5. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO
Địa chỉ : R1-72 Bùi Bằng Đoàn, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện, kinh doanh vật liệu, máy móc.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 63.100.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 70,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 70,05%

- 4.1.6. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO
Địa chỉ : Số 2 Lê Lợi, thành phố Huế
Hoạt động chính : Hoạt động xây lắp, kinh doanh nhà hàng, khách sạn
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 58.913.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 98,35%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 98,35%

- 4.1.7. Tên Công ty** : Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia
Địa chỉ : Lầu 1, Tòa nhà Sông Đà, 14B Kỳ Đồng, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Hoạt động chính : Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư...
Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 1.020.000.000 đồng.
Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 51%
Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

4.2. Danh sách các công ty liên kết: gồm 3 công ty

- 4.2.1. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 2
Địa chỉ : Số 13 Mai Hắc Đế, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 5.854.100.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 31,45%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 31,45%

- 4.2.2. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 7
Địa chỉ : Số 51 Phạm Như Xương, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 9.560.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 31,16%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 31,16%

- 4.2.3. Tên Công ty** : Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 10
Địa chỉ : Phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Hoạt động chính : Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện, TBA điện và sản xuất công nghiệp.

Giá trị đầu tư ghi nhận tại công ty tại ngày 31/03/2016: 3.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ : 30,05%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 30,05%

4.3. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc: gồm 02 đơn vị:

- ✓ Khách sạn Xanh Đà Nẵng tại số 64 Hoàng Văn Thái, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng thành lập theo Quyết định số 245/QĐ/VNECO-TCNSĐT ngày 08/3/2011 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0400101450-029 đăng ký lần đầu ngày 19/4/2011.
- ✓ Sàn giao dịch Bất động sản VNECO tại số 02 Lê Lợi, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, Thừa Thiên Huế thành lập theo Quyết định số 22/QĐ/VNECO-HĐQT ngày 28/9/2011 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam và được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động Chi nhánh số 0400101450-030 đăng ký lần đầu ngày 05/10/2011.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính Hợp nhất: Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2016 trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy từ Báo cáo tài chính Hợp nhất Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế - IFC

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1- Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm: Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 03 (ba) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tương đương tiền được phản ánh trong Báo cáo tài chính là các khoản đầu tư ngắn hạn Công ty đang nắm giữ có thời hạn đáo hạn nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi kể từ thời điểm mua khoản đầu tư đó.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là Đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng thương mại do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo thặng dư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14/03/2011.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực từ ngày 10/06/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với chuẩn mực số 05 - Bất động sản đầu tư ban hành kèm theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/3/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- **Chứng khoán kinh doanh:** được phản ánh theo phương pháp giá gốc các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, khoản cho vay:** Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn lớn hơn 03 tháng và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- **Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên doanh, liên kết:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và được sửa đổi bổ sung tại thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Chi phí đi vay phục vụ các công trình xây dựng cơ bản, các dự án đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị được vốn hóa vào giá trị công trình đầu tư khi đủ điều kiện vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm lợi thế thương mại của Tổng Công ty; chi phí phát hành trái phiếu; chi phí đào tạo và công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả; các khoản đó được đơn vị nhận thi công (bao gồm các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị ngoài tổ hợp), các đơn vị thầu phụ ghi nhận vào chi phí của công trình nhưng đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán chưa hoàn tất các thủ tục để thanh toán với Tổng Công ty. Tuy nhiên, khối lượng các công trình, các hạng mục công trình đó đã được nghiệm thu bàn giao cho chủ đầu tư (đã ghi nhận doanh thu).

Chi phí phải trả trong kỳ của Tổng Công ty bao gồm trích trước chi phí của công trình, chi phí lãi vay phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hối tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hối tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy; căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Tổng Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính: phản ánh các khoản doanh thu tiền lãi trong kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính và cổ tức, lợi nhuận được chia hoặc căn cứ vào phương án phân phối lợi nhuận của Công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối giai đoạn tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn; kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc kê khai và nộp thuế TNDN của các Chi nhánh được thực hiện tại Văn phòng Tổng Công ty.

Việc xác định thuế TNDN của Tổng Công ty căn cứ vào các quyết định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên việc xác định sau cùng về nghĩa vụ Thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế giá trị gia tăng: Tổng Công ty đăng ký nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu hợp đồng xây lắp được áp dụng là 10%.

Các loại thuế và phí khác thực hiện theo quy định hiện hành về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

17. Công cụ tài chính**✓ Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

✓ Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

✓ Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

✓ Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
		Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)	
1. Tiền						
Tiền mặt tại quỹ		3.036.877.391			2.206.229.372	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		31.862.758.302			107.305.286.586	
Các khoản tương đương tiền		0			0	
Cộng		34.899.635.693			109.511.515.958	
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh						
Tổng giá trị cổ phiếu	114.526.211.938	134.964.063.563	(6.199.986.950)	60.128.920.513	68.150.388.800	(5.771.738.002)
- SDP (số lượng: 32.700 cổ phiếu)	782.351.220	163.500.000	(618.851.220)	782.351.220	143.860.000	(638.471.220)
- VFR (số lượng: 130.000 cổ phiếu)	3.947.111.800	1.924.000.000	(2.023.111.800)	3.947.111.800	2.002.000.000	(1.945.111.800)
- LCG (số lượng: 309.000 cổ phiếu)	5.278.706.200	1.792.200.000	(3.486.506.200)	5.278.706.200	2.163.000.000	(3.115.706.200)
- VE9 (số lượng: 279 cổ phiếu)	3.011.852	1.953.000	(1.058.852)	3.011.852	2.008.800	(1.003.052)
- DPM (số lượng: 5.000 cổ phiếu)	217.869.441	147.410.563	(70.458.878)	213.445.730	148.500.000	(71.445.730)
- SSM (số lượng: 30.000 cổ phiếu)	0	0	0	269.953.711	411.000.000	0
- GEX (số lượng: 5.075.000 cổ phiếu)	104.297.161.425	130.935.000.000	0	49.634.340.000	63.280.000.000	0
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
b1. Ngắn hạn	31.029.759.985	31.029.759.985		96.720.000.000	96.720.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.029.759.985	31.029.759.985		96.720.000.000	96.720.000.000	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ (31/03/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp	Số lượng cổ phần	Giá trị vốn góp
c2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		21.755.139.688		20.929.451.027
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	679.075	5.854.100.000	679.075	5.854.100.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	956.000	9.560.000.000	956.000	9.560.000.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
Lãi/(lỗ) lũy kế từ hoạt động liên kết		3.341.039.688		2.515.351.027

	Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c3. Đầu tư vào đơn vị khác	47.978.685.637	(1.525.946.560)	46.452.739.077	47.978.685.637	(1.884.682.962)	46.342.318.372
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	758.179.800	(65.361.800)	692.818.000	758.179.800	(82.259.800)	675.920.000
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	1.982.484.527	(594.804.525)	1.387.680.002	1.982.484.527	(495.684.527)	1.486.800.000
- Công ty CP Chế tạo kết cấu thép VNECO.SSM	5.114.023.435	(862.092.235)	4.251.931.200	5.114.023.435	(1.306.738.635)	3.807.284.800
- Công ty CP Sông Ba	5.608.476.403	(3.688.000)	5.604.788.403	5.608.476.403	0	5.656.792.100
- Công ty CP Thủy điện Sông Chò	3.695.521.472	0	3.695.521.472	3.695.521.472	0	3.695.521.472
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	30.820.000.000	0	30.820.000.000	30.820.000.000	0	30.820.000.000

→

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thông tin về tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty con			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	Nghệ An	52,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	Nghệ An	54,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	Đăklăk	55,93%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	Quảng Bình	65,73%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÊCA VNECO	Hồ Chí Minh	70,05%	Xây lắp các công trình lưới điện;...
- Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	TP Huế	98,35%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, xây lắp điện;...
- Công ty TNHH Quản lý Dự án Core Asia	Hồ Chí Minh	51,00%	Tư vấn, Quản lý các dự án đầu tư;...
Công ty liên kết			
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	Nghệ An	31,45%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	Đà Nẵng	31,16%	Xây lắp các công trình lưới điện; XD hạ tầng giao thông;...
- Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	Bình Định	30,05%	Xây lắp các công trình lưới điện; SXCN;...

d. Giao dịch các bên liên quan:

Trong kỳ kế toán, không có phát sinh giao dịch liên quan đến các thành viên chủ chốt (Chủ tịch HĐQT, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, kế toán trưởng) và người có liên quan. Tuy nhiên, trong kỳ có phát sinh các giao dịch liên quan đến các công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các đơn vị đầu tư góp vốn khác, cụ thể như sau:

• **Các khoản phải thu:**

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	CÔNG TY CON	263.406.763.272	10.673.380.453	97.692.760.255	176.387.383.470
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	(1.166.749.686)	0	(177.456.070)	(989.293.616)
	Kinh phí đến bù	(1.252.801.406)	0	(177.456.070)	(1.075.345.336)
	Phải thu khác	86.051.720	0	0	86.051.720
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	(1.627.386.421)	(140.434.240)	0	(1.767.820.661)
	Kinh phí đến bù	(1.627.386.421)	(140.434.240)	0	(1.767.820.661)
	Phải thu khác	0	0	0	0
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	(355.700.564)	0	0	(355.700.564)
	Kinh phí đến bù	(355.700.564)	0	0	(355.700.564)
	Phải thu khác	0	0	0	0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	30.000.000	64.716.607	0	94.716.607
	Kinh phí đến bù	0	64.716.607	0	64.716.607
	Phải thu khác	30.000.000	0	0	30.000.000
5	Cty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Meca VNECO	115.403.563.757	7.418.000.000	92.381.399.999	30.440.163.758
	Giao dịch liên quan đến hợp đồng mua bán vật tư	37.280.412.585	0	37.280.412.585	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên công ty	Số phải thu đầu kỳ	Số phải thu phát sinh trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số còn phải thu cuối kỳ
	Kinh phí đến bù	543.350.000	0		543.350.000
	Phải thu khác	97.634.029		97.634.029	0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	77.482.167.143	7.418.000.000	55.003.353.385	29.896.813.758
6	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	151.123.036.186	3.331.098.086	5.488.816.326	148.965.317.946
	Giao dịch liên quan đến đầu tư TSCĐ	33.415.497.201		2.471.152.323	30.944.344.878
	Phải thu khác				0
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	117.707.538.985	3.331.098.086	3.017.664.003	118.020.973.068
	CÔNG TY LIÊN KẾT	4.742.706.670	0	1.910.375.716	2.832.330.954
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	741.189.509	0	272.466.300	468.723.209
	Kinh phí đến bù	134.510.300	0	272.466.300	(137.956.000)
	Phải thu khác	606.679.209	0	0	606.679.209
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	3.441.202.176	0	934.036.876	2.507.165.300
	Giao dịch liên quan thu xếp tín dụng				0
	Kinh phí đến bù	23.962.629	0	0	23.962.629
	Phải thu khác	3.417.239.547	0	934.036.876	2.483.202.671
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	560.314.985	0	703.872.540	(143.557.555)
	Kinh phí đến bù	(143.557.555)	0	0	(143.557.555)
	Phải thu khác	703.872.540	0	703.872.540	0
	Tổng cộng	268.149.469.942	10.673.380.453	99.603.135.971	179.219.714.424

• Các khoản phải trả:

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
	CÔNG TY CON	60.759.302.871	14.786.725.444	65.407.428.209	10.138.600.106
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 3	14.451.119.017	1.063.525.247	7.441.956.674	8.072.687.590
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	14.451.119.017	1.063.525.247	7.441.956.674	8.072.687.590
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 4	20.594.428.482	3.130.467.418	15.432.040.369	8.292.855.531
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	20.594.428.482	3.130.467.418	15.432.040.369	8.292.855.531
3	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 8	21.062.489.201	3.673.781.917	15.102.366.255	9.633.904.863
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	21.062.489.201	3.673.781.917	15.102.366.255	9.633.904.863
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 12	2.998.456.203	3.791.698.718	3.445.570.772	3.344.584.149
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	2.998.456.203	3.791.698.718	3.445.570.772	3.344.584.149
5	Công ty CP Kết cấu thép và Mạ kẽm Mécra VNECO	874.503.051	324.976.333	21.406.968.261	(20.207.488.877)
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	874.503.051	324.976.333	21.406.968.261	(20.207.488.877)
6	Công ty CP Du lịch Xanh Huế	778.306.917	1.978.911.311	1.872.784.878	884.433.350
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	778.306.917	1.978.911.311	1.872.784.878	884.433.350
7	Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia	0	823.364.500	705.741.000	117.623.500
	Giao dịch liên quan hợp đồng kinh tế		823.364.500	705.741.000	117.623.500
	CÔNG TY LIÊN KẾT	63.658.825.939	20.177.395.603	35.792.314.552	48.043.906.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

TT	Tên Công ty	Số phải trả đầu kỳ	Số phải trả phát sinh trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số còn phải trả cuối kỳ
1	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	41.478.851.295	6.128.699.552	9.318.218.209	38.289.332.638
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	41.478.851.295	6.128.699.552	9.318.218.209	38.289.332.638
2	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 7	4.022.248.558	6.500.376.464	10.362.803.457	159.821.565
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	4.022.248.558	6.500.376.464	10.362.803.457	159.821.565
	Phải trả khác				0
4	Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	18.157.726.086	7.548.319.587	16.111.292.886	9.594.752.787
	Giao dịch liên quan hợp đồng xây dựng	18.157.726.086	7.548.319.587	16.111.292.886	9.594.752.787
	Tổng cộng	124.418.128.810	34.964.121.047	101.199.742.761	58.182.507.096

3. Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	33.978.585.024	36.998.052.940
Ban QLDA các công trình điện miền Trung	51.564.269.626	67.108.362.726
Ban QLDA các công trình điện miền Nam	3.363.778.122	7.529.673.155
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	32.484.105.755	21.502.667.587
Công ty CP Năng lượng Tài tạo Châu á	64.734.527.764	64.734.527.764
Công ty Truyền Tải điện 3	1.739.358.409	8.995.800.981
Tổng Công ty ĐTPT đường cao tốc Việt Nam	3.434.936.897	3.434.936.897
Ban QLDA phát triển điện lực (Tổng Cty điện lực miền Bắc)	29.169.705.814	37.660.157.388
Công ty TNHH DVTM SX & XD Đồng Mê Kông	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện Hải Xuân VNECO	47.235.359.333	47.235.359.333
Phải thu các đối tượng khác tại Công ty mẹ	6.900.437.949	7.051.522.441
Phải thu các đối tượng khác tại các Công ty con	31.483.140.037	32.308.045.973
Cộng	316.068.204.730	344.559.107.185

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Phải thu dài hạn khách hàng tại các Công ty con	879.003.570	879.003.570
Cộng	879.003.570	879.003.570

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ (31/03/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	3.113.844.509	0	4.886.264.225	0
Phải thu khác (**)	331.809.380.652	(91.266.303.080)	334.594.647.711	(91.266.303.080)
Cộng	334.923.225.161	(91.266.303.080)	339.480.911.936	(91.266.303.080)

(*) Phải thu khác là các bên liên quan

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Dự phòng (31/03/2016)	Đầu kỳ (01/01/2016)	Dự phòng (01/01/2016)
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	606.679.209	0	741.189.509	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	2.507.165.300	0	3.441.202.176	0
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	0	0	703.872.540	0
Cộng	3.113.844.509	0	4.886.264.225	0

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(**) Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Dự phòng	Cuối kỳ	Dự phòng
	(31/03/2016)	(31/03/2016)	(01/01/2016)	(01/01/2016)
- Các khoản thu khác tại Công ty mẹ	297.891.332.694	(68.413.576.868)	300.654.204.651	(68.413.576.868)
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	878.366.483		10.576.527.838	
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	24.568.823.496		3.921.694.029	
Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	14.492.187.950		23.205.537.177	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Thống Nhất	100.162.470		100.162.470	
Trung Tâm Phát triển Quỹ đất huyện Trảng Bom	669.331.631		669.331.631	
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Vĩnh Cửu	304.120.000		304.120.000	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cẩm Mỹ	552.563.100		552.563.100	
Công ty CP Xây lắp Điện 2	2.354.658.691		2.354.658.691	
Phải thu liên quan đến dự án 293 Nguyễn Văn Trỗi, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh	205.340.573.879	(60.340.573.879)	205.340.573.879	(60.340.573.879)
Phải thu khoản ký cược dài hạn tiền đặt cọc cam kết tiến độ triển khai DA khu du lịch Xanh Lăng Cô	8.000.000.000		8.000.000.000	
Phải thu tạm ứng	27.632.563.338		14.219.779.563	
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Phú Lộc	1.210.065.000		1.210.065.000	
Công ty Truyền tải điện 2	0		1.500.000.000	
Công ty CP Năng Lượng Tái Tạo Châu á	0		15.108.333	
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	0		9.964.943.789	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 1	0		329.350.332	
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 9	0		394.702.065	
Công ty CP Chế tạo Kết cấu Thép VNECO.SSM	0		501.054.766	
Phải thu các đối tượng khác	11.787.916.656	(8.073.002.989)	17.494.031.988	(8.073.002.989)
- Các khoản thu khác tại Công ty con	33.918.047.958	(22.852.726.212)	33.940.443.060	(22.852.726.212)
Cộng	331.809.380.652	(91.266.303.080)	334.594.647.711	(91.266.303.080)

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/03/2016)		(01/01/2016)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tài sản thiếu chờ xử lý tại Công ty con		432.124.972		432.124.972
Cộng	0	432.124.972	0	432.124.972

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	(31/03/2016)		(01/01/2016)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	37.742.584.258	(33.762.087)	36.796.636.480	(33.762.087)
- Công cụ, dụng cụ	1.769.181.955	(1.878.552)	1.826.825.678	(1.878.552)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.714.666.216	0	14.862.275.655	0
- Thành phẩm	8.528.624.301	(185.981.514)	9.538.848.111	(185.981.514)
- Hàng hóa	309.099.421	0	330.430.079	0
- Hàng gửi bán	1.613.176.660	0	357.715.518	0
Cộng	88.677.332.811	(221.622.153)	63.712.731.521	(221.622.153)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Dự án đầu tư Khu đô thị mới Mỹ Thuận, Thừa Thiên Huế	249.267.094.573	230.458.296.504
Dự án siêu thị Green Mart Đà Nẵng	58.251.508.757	58.251.508.757
Dự án đầu tư khu du lịch Xanh Lãng Cô	15.492.604.676	14.064.683.024
Dự án Khu Tổ hợp căn hộ cao cấp, TT TMDV và KS VNECO Sơn Trà, TP Đà Nẵng	50.920.423.337	50.910.877.610
Các dự án khác	1.329.806.691	1.329.806.691
Cộng	375.261.438.034	355.015.172.586

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HH					
Tại 01/01/2016	171.600.192.032	58.214.799.559	34.045.787.050	7.596.625.622	271.457.404.263
Tăng trong kỳ	969.464.545	128.000.000	0	0	1.097.464.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Đầu tư mua sắm mới	969.464.545	128.000.000	0	0	1.097.464.545
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	239.986.667	0	239.986.667
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	239.986.667	0	239.986.667
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	172.569.656.577	58.342.799.559	33.805.800.383	7.596.625.622	272.314.882.141
HAO MÔN					
Tại 01/01/2016	47.476.241.031	42.141.409.974	20.636.476.251	5.668.135.193	115.922.262.449
Tăng trong kỳ	1.725.576.009	919.106.746	527.956.663	75.498.095	3.248.137.513
- Khấu hao trong kỳ	1.725.576.009	919.106.746	527.956.663	75.498.095	3.248.137.513
- Tăng khác	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	239.986.667	0	239.986.667
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	239.986.667	0	239.986.667
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	49.201.817.040	43.060.516.720	20.924.446.247	5.743.633.288	118.930.413.295
GT CÒN LẠI TSCĐ HH					
Tại 01/01/2016	124.123.951.001	16.073.389.585	13.409.310.799	1.928.490.429	155.535.141.814
Tại 31/03/2016	123.367.839.537	15.282.282.839	12.881.354.136	1.852.992.334	153.384.468.846

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bảng phát minh sáng chế	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ VH				
Tại 01/01/2016	25.081.985.786	50.086.320	694.300.540	25.826.372.646
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0	0	0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	25.081.985.786	50.086.320	694.300.540	25.826.372.646
HAO MÔN				
Tại 01/01/2016	0	50.086.320	623.600.775	673.687.095
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	13.357.654	13.357.654
- Khấu hao trong kỳ			13.357.654	13.357.654
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	0	50.086.320	636.958.429	687.044.749
GT CÒN LẠI TSCĐ VH				
Tại 01/01/2016	25.081.985.786	0	70.699.765	25.152.685.551
Tại 31/03/2016	25.081.985.786	0	57.342.111	25.139.327.897

13. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ BĐS ĐẦU TƯ				
Tại 01/01/2016	13.682.880.148	56.303.942.600	97.944.334.866	167.931.157.614
<i>Tăng trong kỳ</i>	0	0	0	0
- Mua trong kỳ	0	0		0
- Tặng khác	0	0	0	0
<i>Giảm trong kỳ</i>	0	0	97.944.334.866	97.944.334.866
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	97.944.334.866	97.944.334.866
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	13.682.880.148	56.303.942.600	0	69.986.822.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

HAO MÒN

Tại 01/01/2016	3.040.185.750	0	0	3.040.185.750
Tăng trong kỳ	158.306.395	0	0	158.306.395
- Khấu hao trong kỳ	158.306.395		0	158.306.395
- Tăng khác	0	0	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Tại 31/03/2016	3.198.492.145	0	0	3.198.492.145
GT CÒN LẠI BĐS ĐẦU TƯ				
Tại 01/01/2016	10.642.694.398	56.303.942.600	97.944.334.866	164.890.971.864
Tại 31/03/2016	10.484.388.003	56.303.942.600	0	66.788.330.603

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác
Cộng

Cuối kỳ
(31/03/2016)

Đầu năm
(01/01/2016)

5.317.752.533

4.657.406.595

5.317.752.533

4.657.406.595

b. Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn khác
Cộng

15.661.850.061

16.053.658.028

357.408.475

36.500.000

16.019.258.536

16.090.158.028

14. Tài sản ngắn hạn

a. Ngắn hạn

Tài sản ngắn hạn khác tại Công ty con
Cộng

Cuối kỳ
(31/03/2016)

Đầu năm
(01/01/2016)

0

0

0

0

b. Dài hạn

Cộng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ký kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ (31/03/2016)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

1. Vay ngắn hạn

- Công ty mẹ vay	297.321.775.371	297.321.775.371	186.660.016.633	95.339.611.422	206.001.370.160	206.001.370.160
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	168.320.837.655	168.320.837.655	100.451.763.157	56.820.651.241	124.689.725.739	124.689.725.739
Ngân hàng Ngoại thương Đà Nẵng	37.687.492.304	37.687.492.304	3.687.492.304	18.518.960.181	52.518.960.181	52.518.960.181
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	35.719.548.795	35.719.548.795	26.926.864.555	20.000.000.000	28.792.684.240	28.792.684.240
Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT	55.593.896.617	55.593.896.617	55.593.896.617	0	0	0
- Các Công ty con vay	30.460.802.025	30.460.802.025	29.470.505.076	32.826.569.453	33.816.866.402	33.816.866.402
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 3	3.399.171.823	3.399.171.823	1.022.330.999	1.165.682.742	3.542.523.566	3.542.523.566
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	0	0	3.358.609.095	9.688.143.860	6.329.534.795	6.329.534.795
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 8	14.970.000.000	14.970.000.000	8.620.000.000	6.605.000.000	12.955.000.000	12.955.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	7.270.465.845	7.270.465.845	11.398.400.655	13.420.731.059	9.292.796.249	9.292.796.249
Công ty CP Du lịch Xanh Huế VNECO	4.821.164.357	4.821.164.357	5.071.164.357	1.947.011.792	1.697.011.792	1.697.011.792
Nợ dài hạn đến hạn trả	93.755.961.060	93.755.961.060	925.790.000	101.273.790.000	194.103.961.060	194.103.961.060
Cộng vay ngắn hạn	421.538.538.456	421.538.538.456	217.056.311.709	229.439.970.875	433.922.197.622	433.922.197.622

2. Vay dài hạn

- Công ty mẹ vay	98.287.023.812	98.287.023.812	0	100.990.790.000	199.277.813.812	199.277.813.812
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Hải Vân	2.900.000.000	2.900.000.000	0	300.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng Hàng Hải - Chi nhánh Đà Nẵng	30.000.000.000	30.000.000.000	0	10.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng	1.560.345.940	1.560.345.940	0	105.790.000	1.666.135.940	1.666.135.940
Ngân hàng TMCP Công thương Bắc Đà Nẵng	3.826.677.872	3.826.677.872	0	585.000.000	4.411.677.872	4.411.677.872
Mệnh giá trái phiếu phát hành (*)	60.000.000.000	60.000.000.000	0	90.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các Công ty con vay	0	0	963.000.000	1.605.000.000	642.000.000	642.000.000
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 12	0	0	963.000.000	963.000.000	0	0
Công ty CP Xây dựng Điện VNECO 4	0	0	0	642.000.000	642.000.000	642.000.000
Cộng vay dài hạn	98.287.023.812	98.287.023.812	963.000.000	102.595.790.000	199.919.813.812	199.919.813.812
Trừ nợ dài hạn ở mục 15.1	93.755.961.060	93.755.961.060	925.790.000	101.273.790.000	194.103.961.060	194.103.961.060
Cộng các khoản vay dài hạn	4.531.062.752	4.531.062.752	-	-	5.815.852.752	5.815.852.752
Cộng (15.1+15.2)	426.069.601.208	426.069.601.208	-	-	439.738.050.374	439.738.050.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2016)		Đầu năm (01/01/2016)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	61.357.097.958	61.357.097.958	78.099.543.736	78.099.543.736
Công Ty CP Xây Dựng Mai Linh Hà Tĩnh	1.459.670.222	1.459.670.222	4.328.034.206	4.328.034.206
Công Ty TNHH Hùng Quý	543.296.116	543.296.116	1.252.889.532	1.252.889.532
Công ty TNHH Vế Nguồn	7.679.149.663	7.679.149.663	1.582.736.569	1.582.736.569
Công ty TNHH Xây dựng TH Nguyễn Hoàng	2.987.292.876	2.987.292.876	2.957.444.089	2.957.444.089
Công ty CP Xây dựng & PTNT Nghệ Tĩnh	1.190.746.348	1.190.746.348	1.190.746.348	1.190.746.348
Công Ty TNHH Phúc Thịnh	1.459.896.463	1.459.896.463	3.879.594.028	3.879.594.028
Công Ty CP Xây Dựng và Thương Mại Sao Vàng	3.901.079.852	3.901.079.852	7.700.977.779	7.700.977.779
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng 181	687.432.264	687.432.264	1.852.876.382	1.852.876.382
Công Ty CP Xây dựng Điện Thái Nam Phát	2.067.803.434	2.067.803.434	3.469.725.648	3.469.725.648
Công Ty TNHH XD & TM Hoàng Phương Tùng	2.678.953.463	2.678.953.463	1.991.751.984	1.991.751.984
Công ty CP Xây Dựng Khuê Mỹ	1.016.451.681	1.016.451.681	1.417.058.262	1.417.058.262
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 1	4.758.875	4.758.875	2.683.548.302	2.683.548.302
Công Ty CP Chế Tạo Kết Cấu Thép VNECO.SSM	2.342.659.567	2.342.659.567	7.622.653.969	7.622.653.969
Công ty CP Đầu tư và xây dựng điện Hối Xuân VNECO	32.114.602	32.114.602	32.114.602	32.114.602
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 9	72.920.017	72.920.017	1.935.527.683	1.935.527.683
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Trọng Tiến	14.138.452.515	14.138.452.515	3.383.989.620	3.383.989.620
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty mẹ	11.975.544.826	11.975.544.826	14.794.812.045	14.794.812.045
Phải trả cho các khách hàng khác tại Công ty con	7.118.875.174	7.118.875.174	16.023.062.688	16.023.062.688
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	48.043.906.990	51.906.333.983	63.658.825.939	63.658.825.939
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO 2	38.289.332.638	38.289.332.638	41.478.851.295	41.478.851.295
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 10	9.594.752.787	9.594.752.787	18.157.726.086	18.157.726.086
Công Ty CP Xây Dựng Điện VNECO 7	159.821.565	4.022.248.558	4.022.248.558	4.022.248.558
Cộng (a+b)	109.401.004.948	113.263.431.941	141.758.369.675	141.758.369.675

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2016)	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Đầu năm (01/01/2016)
a. Phải nộp	3.052.285.681	28.378.963.491	12.334.597.648	19.096.651.524
Thuế Giá trị gia tăng	1.291.774.141	13.700.992.132	10.634.112.496	4.358.653.777
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.312.933.862	14.203.128.499	969.030.749	14.547.031.612
Thuế thu nhập cá nhân	156.721.393	317.485.517	347.558.360	126.648.550
Thuế khác	290.856.285	157.357.343	383.896.043	64.317.585

b. Phải thu	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.950.167	29.062.913
Thuế khác	302.795.192	0
Cộng	453.745.359	29.062.913

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công mạng truyền hình nhà cống vụ số 8 Bạch Đằng T26	212.155.000	212.155.000
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công HT mạng tổng đài điện thoại Ngân hàng NN&PTNT, Chi nhánh Chợ Cồn	206.700.479	206.700.479
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Phú Mỹ - Sông Mỹ	109.540.591	109.540.591
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Thủy điện An Khê - Ka Nak	183.600.477	183.600.477
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công DA Thủy Điện Hồi Xuân	6.180.978.714	17.816.193.860
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công hạ tầng KDC Nguyễn Chánh	232.190.434	232.190.434
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Pleiku - Phước Mỹ - Cầu Bông	488.003.090	503.003.090
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Sơn La - Lai Châu (gói 9)	3.263.929.463	4.303.381.940
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV NMD Vĩnh Tân - Phan Thiết	179.891.344	179.891.344
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Hàm Thuận Phan Thiết (gói thầu số 2)	260.424.573	260.424.573
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Cầu Bông - Hóc Môn - Rẽ Bình Tân	291.916.620	952.010.765
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Phan Thiết - Phú Mỹ 2	411.824.103	608.423.914
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	5.486.789.037	7.700.871.336
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500/220kV TTĐL Duyên Hải	0	1.298.579.816
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Thanh Hóa - Vinh	(86.777.885)	(86.777.885)
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	372.540.915	372.540.915
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220/110/500kV Sông Mỹ	1.205.636.906	1.208.136.906
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Trà Vinh	527.716.613	527.716.613
Công ty mẹ Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Nhà Bè - Ô Môn	105.308.049	105.308.049
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Thái Bình	9.957.509.889	10.348.890.319
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV Long Phú - Ô Môn	7.483.205.977	9.766.499.310
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Duyên Hải - Mỏ Cây	99.875.365	473.832.032
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Bà Rịa - Vũng Tàu	25.000.000	25.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV Vũng áng - Ba Đồn - Đống Hới	0	7.749.458.782
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 220kV An Khê - Quy Nhơn	55.193.515	55.193.515
Phải trả cho khách hàng thi công Đz 500kV DA XD Đường Cao Tốc ĐNăng - QNgãi	153.441.996	848.950.244
Phải trả cho khách hàng thi công Trạm biến áp 220/110kV Vĩnh Tường	788.379.129	5.397.744.509
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hubxan) - Pleiku 2 lõi 8.1	5.482.045.441	2.635.102.828
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV Xekaman 1 (Hubxan) - Pleiku 2 lõi 8.3	4.806.256.766	1.728.801.741
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 220kV TTĐL Long Phú - Sóc Trăng	0	141.199.175
Phải trả cho khách hàng thi công TBA 500kV Pleiku 2	5.874.360.727	141.336.189
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.1)	300.000.000	300.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ500kV Quảng Ninh - Hiệp Hòa (gói 8.2)	1.220.879.104	1.220.879.104

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 344 Phan Châu Trinh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phải trả cho khách hàng thi công TBA 220kV Kon Tum và Đầu nối	0	1.455.000.000
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 110Kv Thuận Nhiên Phong - Mũi Né	30.502.211.735	40.688.906.871
Phải trả cho khách hàng thi công ĐZ 500Kv TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên	13.428.320.285	0
Công ty mẹ Dự chi phải trả lãi vay ngân hàng thương mại	345.000.000	266.531.428
Công ty mẹ phải trả khác	2.363.436.097	2.383.436.097
Các Công ty con phải trả cho các khách hàng	7.680.216.523	8.115.255.962
Cộng	110.197.701.072	130.435.910.323

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
--	-------------------------	-------------------------

a. Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	423.506.963	639.169.002
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	1.713.545.437	821.568.355
- Phải trả BTC giá trị CP người nghèo trả chậm	0	1.595.560.000
- Các khoản phải trả nợ khác (*)	10.419.449.004	18.444.948.829
Cộng	12.556.501.404	21.501.246.186

(*) Trong đó các khoản phải trả, phải nộp khác

- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại Công ty mẹ	6.776.939.915	3.251.401.748
+ Phải trả khác cho các bên liên quan (**)	281.513.555	143.557.555
+ Cổ tức phải trả cho cổ đông	17.737.080	17.737.080
+ Phải trả lãi phát hành trái phiếu VNE-BOND 2014	1.567.083.333	466.666.666
+ Phải trả, phải nộp khác	4.910.605.947	2.623.440.447
- Các khoản phải trả, phải nộp khác tại các Công ty con	3.642.509.089	15.193.547.081
Cộng	10.419.449.004	18.444.948.829

() Phải trả cho các bên liên quan**

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
--	-------------------------	-------------------------

Công ty CP Xây dựng điện VNECO 2	137.956.000	0
Công ty CP Xây dựng điện VNECO 10	143.557.555	143.557.555
Cộng	281.513.555	143.557.555

b. Dài hạn

- Phải trả dài hạn khác tại Công ty con	0	0
Cộng	0	0

21. Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường****a. Trái phiếu phát hành**

	Cuối kỳ (31/03/2016)			Đầu năm (01/01/2016)		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá	60.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng	150.000.000.000	LS tiền gửi tiết kiệm + 3,5%/năm	24 tháng
Cộng	60.000.000.000			150.000.000.000		

Ngày 25/03/2016, thực hiện nghị quyết số 02/NQ-HDQT-VNECO ngày 23/03/2016 về việc mua lại một phần trái phiếu trước ngày đáo hạn với số lượng là 90 trái phiếu, tổng giá trị mệnh giá trái phiếu mua lại là 90 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***23. Dự phòng phải trả****b. Dài hạn**

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Cộng

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
	8.014.315.078	7.937.252.934
	8.014.315.078	7.937.252.934

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (vốn góp)	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ			Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Nguồn kinh phí và quỹ khác	Cộng
				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH				
Số dư tại 01/01/2015	637.210.610.000	2.732.367.267	2.627.092.916	134.063.450.395	16.985.830.674	26.248.296	(31.963.638.147)	46.499.123.147	0	808.181.084.548
- Tăng vốn trong kỳ	186.364.440.000	0	0	0	0	0	0	0	0	186.364.440.000
- Lãi trong kỳ	0	0	0	96.602.205.889	0	0	0	3.527.412.266	0	100.129.618.155
- Tăng khác	0	0	1.038.188.701	0	0	0	(302.800.000)	0	0	735.388.701
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	65.940.708.833	0	0	0	4.774.317.113	0	70.715.025.946
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác (*)	0	202.400.000	0	3.100.144.273	0	0	0	769.516.092	0	4.072.060.365
Số dư tại 31/12/2015	823.575.050.000	2.529.967.267	3.665.281.617	161.624.803.178	16.985.830.674	26.248.296	(32.266.438.147)	44.482.702.208	0	1.020.623.445.093
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	825.688.651	0	959.473.527	0	0	0	0	1.785.162.188
- Giảm vốn trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	15.386.228.503	0	0	0	0	0	15.386.228.503
- Giảm khác	0	2.677.337	0	0	0	2.023.187	0	3.443.339.880	0	3.448.040.404
Số dư tại 31/03/2016	823.575.050.000	2.527.289.930	4.490.970.278	146.238.574.675	17.945.304.201	24.225.109	(32.266.438.147)	41.039.362.328	0	1.003.574.338.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

(*) Trong đó, tại 31/03/2016, Cổ phiếu quỹ như sau:

- Tại Công ty mẹ	(28.712.098.397)
- Tại Công ty con	(3.554.338.750)
Cộng	(32.266.438.147)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ (31/03/2016)	Đầu năm (01/01/2016)
- Vốn góp của Nhà nước (do SCIC đại diện)	0	0
- Vốn góp của các đối tượng khác	823.575.050.000	823.575.050.000
Cộng	823.575.050.000	823.575.050.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp đầu kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Vốn góp cuối kỳ	823.575.050.000	823.575.050.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia (phát hành cổ phiếu trả cổ tức)		

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	82.357.505	82.357.505
+ Cổ phiếu phổ thông	82.357.505	82.357.505
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.750.320	1.750.320
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ mua lại	1.598.920	1.598.920
+ Cổ phiếu phổ thông Công ty con mua	151.400	151.400
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.607.185	80.607.185
+ Cổ phiếu phổ thông	80.607.185	80.607.185

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	17.945.304.201	16.985.830.874
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	24.225.109	26.248.296

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

Chỉ tiêu	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.221.441.279	175.932.474.508	175.221.441.279	175.932.474.508
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	60.199.746.037	159.958.721.085	60.199.746.037	159.958.721.085
- Doanh thu bán hàng	5.635.145.741	4.293.248.737	5.635.145.741	4.293.248.737
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.140.386.022	11.672.504.686	10.140.386.022	11.672.504.686
- Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	99.153.718.186	0	99.153.718.186	0
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	92.445.293	8.000.000	92.445.293	8.000.000
2- Giá vốn hàng bán	171.662.511.828	139.532.512.204	171.662.511.828	139.532.512.204
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	53.361.849.725	124.122.701.600	53.361.849.725	124.122.701.600
- Giá vốn bán hàng	4.145.205.935	2.740.188.720	4.145.205.935	2.740.188.720
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8.789.843.267	12.669.621.884	8.789.843.267	12.669.621.884
- Giá vốn hoạt động chuyển nhượng Bất động sản	105.321.613.860	0	105.321.613.860	0
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	43.999.041	0	43.999.041	0
3- Doanh thu hoạt động tài chính	2.084.703.147	3.792.533.770	2.084.703.147	3.792.533.770
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.910.233.147	3.734.242.867	1.910.233.147	3.734.242.867
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.500.000	0	12.500.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	14.336	0	14.336
- Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	161.970.000	0	161.970.000	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	58.276.567	0	58.276.567
4- Chi phí tài chính	7.506.391.285	2.139.923.334	7.506.391.285	2.139.923.334
- CP Hoạt động đầu tư tài chính	928.641.127	389.025	928.641.127	389.025
- CP cho vay và đi vay vốn	6.391.037.560	7.817.372.598	6.391.037.560	7.817.372.598
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0	0	0
- CP Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	551.607.998	634.327.000	551.607.998	634.327.000
- CP Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(382.532.400)	(6.314.285.400)	(382.532.400)	(6.314.285.400)
- CP Tài chính khác	17.637.000	2.120.111	17.637.000	2.120.111
5- Thu nhập khác	2.513.773.345	1.026.822.418	2.513.773.345	1.026.822.418
- Thanh lý, nhượng bán TSCDD	201.981.818	357.265.581	201.981.818	357.265.581
- Lãi do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Tiền phạt thu được	0	0	0	0
- Thuế được giảm	0	0	0	0
- Các khoản khác	2.311.791.527	669.556.837	2.311.791.527	669.556.837

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

6- Chi phí khác	419.602.638	833.748.988	419.602.638	833.748.988
- Giá trị còn lại TSCDD và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCDD	0	56.524.920	0	56.524.920
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	0	0	0	0
- Các khoản bị phạt	996.099	110.525.821	996.099	110.525.821
- Điều chỉnh giá trị công trình	0	0	0	0
- Các khoản khác	418.606.539	666.698.247	418.606.539	666.698.247
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.289.811.855	5.438.248.611	5.289.811.855	5.438.248.611
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	5.289.811.855	5.438.248.611	5.289.811.855	5.438.248.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:****1- Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại rủi ro:

Rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của mình và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài sự thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến sự biến động trên thị trường về giá Cổ phiếu trong Danh mục Đầu tư của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một bên tham gia trong hợp đồng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty.

Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31 tháng 03 năm 2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	421.538.538.456	4.531.062.752	426.069.601.208
Phải trả người bán	109.401.004.948	-	109.401.004.948
Chi phí phải trả	110.197.701.072	-	110.197.701.072
Các khoản phải trả khác	12.556.501.404	-	12.556.501.404
Cộng	653.693.745.880	4.531.062.752	658.224.808.632
31 tháng 12 năm 2015			
Các khoản vay và nợ	433.922.197.622	5.815.852.752	439.738.050.374
Phải trả người bán	141.758.369.675	-	141.758.369.675
Chi phí phải trả	130.435.910.323	-	130.435.910.323
Các khoản phải trả khác	21.501.246.186	-	21.501.246.186
Cộng	727.617.723.806	5.815.852.752	733.433.576.558

Tài sản đảm bảo

Tổng Công ty đã sử dụng hầu hết các TSCĐ hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình; Thuyết minh số V.15- Vay và nợ ngắn hạn và Thuyết minh số V.20- Vay và nợ dài hạn).

2- Tài sản tài chính và Nợ phải trả Tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty.

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2016		31/12/2015		31/03/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	34.899.635.693	0	109.511.515.958	0	34.899.635.693	109.511.515.958
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	139.355.984.973	(5.199.986.950)	151.077.182.511	(5.771.738.002)	133.155.998.023	145.305.444.509
- Phải thu khách hàng	316.068.204.730	0	344.559.107.185	0	316.068.204.730	344.559.107.185
- Phải thu khác	334.923.225.161	(91.266.303.080)	339.480.911.936	(91.266.303.080)	243.656.922.081	248.214.808.856
- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	47.978.685.637	(1.525.946.560)	47.978.685.637	(1.884.682.962)	46.452.739.077	46.094.002.675
TỔNG CỘNG	873.225.736.194	(98.992.236.590)	992.607.403.227	(98.922.724.044)	774.233.499.604	893.684.679.183
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	426.069.601.208	0	439.738.050.374	0	426.069.601.208	439.738.050.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2016		31/12/2015		31/03/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
- Phải trả người bán	109.401.004.948	0	141.758.369.675	0	109.401.004.948	141.758.369.675
- Chi phí phải trả	110.197.701.072	0	130.435.910.323	0	110.197.701.072	130.435.910.323
- Phải trả khác	12.556.501.404	0	21.501.246.186	0	12.556.501.404	21.501.246.186
Cộng	658.224.808.632	0	733.433.576.558	0	658.224.808.632	733.433.576.558

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

3. Báo cáo theo bộ phận:

Tổng Công ty cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính, cụ thể như sau:

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Xây lắp:

- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 (VNECO 3): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 4 (VNECO 4): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 8 (VNECO 8): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Xây dựng điện VNECO 12 (VNECO 12): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng.
- Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO (MÉCA VNECO): Xây lắp các công trình hệ thống lưới điện và trạm biến áp đến 500kV, các công trình nguồn điện, công trình giao thông, thủy lợi, công nghiệp và dân dụng. Kinh doanh du lịch, khách sạn.

Công ty con hoạt động trong lĩnh vực Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Công ty cổ phần Du lịch Xanh Huế VNECO (VNECO Xanh Huế): Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ du lịch, thể thao, vui chơi giải trí.
- Công ty TNHH Quản lý dự án Core Asia: Kinh doanh thương mại, dịch vụ, tư vấn, quản lý dự án...

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 234 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3562361

Fax: 0511.3562367

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quý 1 năm 2016	Hoạt động Xây lắp					Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÉCA VNECO	VNECO Xanh Huế	CORE ASIA			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.263.185.010	3.463.361.641	6.859.874.364	10.402.138.295	90.891.796.670	10.802.043.448	1.115.675.910	60.318.320.153	(10.894.954.212)	175.221.441.279
Giá vốn hàng bán	1.891.634.660	2.550.733.446	5.196.582.039	7.685.056.122	98.461.930.024	9.387.490.795	440.096.194	55.400.027.880	(9.351.039.332)	171.662.511.828
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	371.550.350	912.628.195	1.663.292.325	2.717.082.173	(7.570.133.354)	1.414.552.653	675.579.716	4.918.292.273	(1.543.914.880)	3.558.929.451

Lũy kế năm 2016	Hoạt động Xây lắp					Hoạt động Khách sạn, Du lịch và Dịch vụ		Công ty Mẹ	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
	VNECO 3	VNECO 4	VNECO 8	VNECO 12	MÉCA VNECO	VNECO Xanh Huế	CORE ASIA			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.263.185.010	3.463.361.641	6.859.874.364	10.402.138.295	90.891.796.670	10.802.043.448	1.115.675.910	60.318.320.153	(10.894.954.212)	175.221.441.279
Giá vốn hàng bán	1.891.634.660	2.550.733.446	5.196.582.039	7.685.056.122	98.461.930.024	9.387.490.795	440.096.194	55.400.027.880	(9.351.039.332)	171.662.511.828
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	371.550.350	912.628.195	1.663.292.325	2.717.082.173	(7.570.133.354)	1.414.552.653	675.579.716	4.918.292.273	(1.543.914.880)	3.558.929.451



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Theo Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ Hợp nhất quý 1 năm 2016, Tổng Công ty cổ phần Xây dựng điện Việt Nam xin giải trình chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi giảm trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm 2015:

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý 1/2016	Quý 1/2015	Chênh lệch tuyệt đối	% Tăng / (giảm)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)	(6)=(5)/(4)
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	175.221	175.932	(711)	(0,40)
2	Giá vốn hàng bán	171.662	139.532	32.130	23,03
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.558	36.399	(32.841)	(90,23)
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.084	3.792	(1.708)	(45,04)
5	Chi phí tài chính	7.506	2.139	5.367	250,91
6	Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ	(15.386)	18.359	(33.745)	(183,81)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của Công ty mẹ trên Báo cáo tài chính Hợp nhất quý 1 năm 2016 giảm 183,81% tương đương 33.745 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Quý 1 năm 2016, do vướng mắc công tác đến bù phục vụ thi công đồng thời các hạng mục lắp dựng cột, kéo dây lại phụ thuộc vào các đơn vị cung cấp vật tư, thiết bị... Đây là nguyên nhân chính làm VNECO không thể triển khai thi công nhanh được, nên không lên phiếu giá nghiệm thu để ghi nhận doanh thu kịp thời với chủ đầu tư, do vậy doanh thu hoạt động xây lắp các công trình điện bị sụt giảm 62,37% tương đương 99.759 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015. Tuy nhiên trong quý 1 năm 2016, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng điện MÉCA VNECO (Công ty con) đã thực hiện chuyển nhượng khu đất thuộc Bất động sản đầu tư tại 277 Bến Bình Đông, phường 14, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh đã hạch toán doanh thu trong kỳ là 90.182 triệu đồng, vì vậy kết quả chung Tổng doanh thu hợp nhất quý 1 năm 2016 giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 0,40% tương đương 711 triệu đồng. Đồng thời tổng giá vốn hàng bán (bao gồm giá gốc của bất động sản đầu tư) tăng 23,03% tương đương 32.130 triệu đồng đã làm cho lợi nhuận gộp giảm 90,23% tương đương 32.841 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm 2015 là 45,04% tương đương 1.708 triệu đồng, do khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng công ty quý 1 năm 2016 giảm so cùng kỳ năm 2015.

- Chi phí hoạt động tài chính tăng 250,91% tương đương 5.367 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2015, do điều chỉnh khoản trích lập dự phòng đầu tư tài chính vào các công ty con khi lên BCTC hợp nhất.

Các yếu tố trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ Quý 1 năm 2016 của Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty giảm so với cùng kỳ năm 2015.

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Quang Cán

Phan Anh Quang

Đoàn Đức Hồng

